BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Khoa Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 133 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin khoá 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của Khoa Công nghệ Thông tin **976.340.800 đồng** ***(Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(08).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 61,62,63, 64 ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020- 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
1	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	DCCTKH61B	16	3.81		3.81	80	1		478.400	7.654.400	21510001918332	BIDV	
2	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	DCCTKH61B	14	3.75		3.75	80	1		478.400	6.697.600	21510001950723	BIDV	
3	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	DCCTKH61B	14	3.75		3.75	80	1		478.400	6.697.600	21510001921428	BIDV	
4	1621050026	Lê Thị	Ngân	DCCTKH61A	14	3.46	0.1	3.56	83	1		478.400	6.697.600	21510001927019	BIDV	
5	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	DCCTKT61_1	7	4.0		4.0	76		2	368.000	2.576.000	21510001916114	BIDV	
6	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	DCCTKT61_1	16	3.44		3.44	78		2	368.000	5.888.000	21510001931393	BIDV	
7	1621050200	Vũ Thành	Long	DCCTKT61_1	10	3.40		3.40	88	1		478.400	4.784.000	21510001934213	BIDV	
8	1621050886	Nguyễn Công	Chính	DCCTKT61_1	14	3.39		3.39	83	1		478.400	6.697.600	21510001949457	BIDV	
9	1621050819	Hoàng Văn	Thùy	DCCTPM61A	18	3.11		3.11	71		2	368.000	6.624.000	21510001950495	BIDV	
10	1621050028	Trần Văn	Học	DCCTPM61A	20	2.96		2.96	71		2	368.000	7.360.000	21510001927028	BIDV	
11	1621050756	Đặng Thị Ngọc	Thùy	DCCTPM61B	10	3.25		3.25	71		2	368.000	3.680.000	21510001950219	BIDV	
12	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	DCCTPM61B	13	3.27		3.27	77		2	368.000	4.784.000	21510001950158	BIDV	
13	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	DCCTPM61C	15	3.13		3.13	71		2	368.000	5.520.000	21510001950398	BIDV	
14	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	DCCTPM61D	11	3.18		3.18	76		2	368.000	4.048.000	21510001935076	BIDV	
15	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	DCCTMM61A	13	3.81		3.81	70		2	368.000	4.784.000	21510001947220	BIDV	
16	1621050625	Dương Thanh	Huấn	DCCTMM61A	10	3.6		3.6	73		2	368.000	3.680.000	21510002011119	BIDV	
17	1621050184	Nguyễn Công	Minh	DCCTMM61A	13	3.54		3.54	71		2	368.000	4.784.000	0691000365332	VietcomBank	
18	1621020026	Trần Mạnh	Cường	DCCTMM61A	14	3.46		3.46	73		2	368.000	5.152.000	21510001920610	BIDV	
19	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	DCCTMM61A	13	3.46		3.46	71		2	368.000	4.784.000	21510001928003	BIDV	
20	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	DCCTMM61A	11	3.14		3.14	71		2	368.000	4.048.000	21510001927930	BIDV	
21	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	DCCTMM61_2	16	3.53		3.53	71		2	368.000	5.888.000	21510001930062	BIDV	
22	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCCTMM61_2	15	3.40		3.40	71		2	368.000	5.520.000	21510001927107	BIDV	
23	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	DCCTMM61_2	16	3.16		3.16	73		2	368.000	5.888.000	21510001935058	BIDV	
24	1721050212	Trần Thị	Nguyên	DCCTKH62B	15	3.5		3.5	81	1		478.400	7.176.000	21510002196399	BIDV	
25	1721050215	Trần Thúy	Hảo	DCCTKH62A	17	3.24		3.24	81	1		478.400	8.132.800	21510002181988	BIDV	
26	1721030063	Trần Thị	My	DCCTKH62A	15	3.37	0.1	3.47	83	1		478.400	7.176.000	21510002184695	BIDV	
27	1721050239	Ngô Thị	Hằng	DCCTKH62A	17	3.21		3.21	83	1		478.400	8.132.800	21510002186178	BIDV	
28	1721050032	Phạm Thị	Thùy	DCCTKH62B	15	3.1		3.1	79		2	368.000	5.520.000	21510002189265	BIDV	

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 61,62,63, 64 ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020- 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
29	1721050372	Phạm Thị Trà	My	DCCTKT62	20	3.6	0.1	3.7	91	1		478.400	9.568.000	21510002189256	BIDV	
30	1721050371	Phạm Thị	Loan	DCCTKT62	18	3.47		3.47	73		2	368.000	6.624.000	21510002187560	BIDV	
31	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	DCCTKT62	20	3.5		3.5	73		2	368.000	7.360.000	21510002182802	BIDV	
32	1721050186	Hà Quang	Linh	DCCTMM62C	19	3.79		3.79	83	1		478.400	9.089.600	21510002186576	BIDV	
33	1721050218	Ma Văn	Hà	DCCTMM62C	15	3.63		3.63	81	1		478.400	7.176.000	21510002331154	BIDV	
34	1721050496	Đinh Việt	Anh	DCCTMM62B	19	3.68		3.68	97	1		478.400	9.089.600	21510002196140	BIDV	
35	1721050540	Lê Thế	Quý	DCCTMM62B	12	3.92		3.92	80	1		478.400	5.740.800	226406255	VPBank	
36	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	17	3.44		3.44	83	1		478.400	8.132.800	44210000249266	BIDV	
37	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	DCCTMM62B	15	3.63		3.63	81	1		478.400	7.176.000	21510002189982	BIDV	
38	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	DCCTMM62B	17	3.56		3.56	82	1		478.400	8.132.800	21510002508356	BIDV	
39	1721050489	Bùi Thị	Hà	DCCTMM62B	17	3.47		3.47	81	1		478.400	8.132.800	21510002191145	BIDV	
40	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	DCCTMM62B	17	3.38		3.38	92	1		478.400	8.132.800	21510002571783	BIDV	
41	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCTPM62B	20	3.95		3.95	85	1		478.400	9.568.000	21510002210341	BIDV	
42	1721050379	Bùi Quang	Anh	DCCTPM62A	20	3.88		3.88	93	1		478.400	9.568.000	21510002197170	BIDV	
43	1721050629	Trương Thúy	Giang	DCCTPM62C	18	3.83		3.83	91	1		478.400	8.611.200	21510002209020	BIDV	
44	1721050670	Trương Trung	Hiếu	DCCTPM62B	16	3.69		3.69	83	1		478.400	7.654.400	48810000116841	BIDV	Tam Điệp
45	1721050051	Nguyễn Công	Minh	DCCTPM62D	14	3.68		3.68	83	1		478.400	6.697.600	21510002330735	BIDV	
46	1721050520	Quách Văn	Cảnh	DCCTPM62B	17	3.65		3.65	82	1		478.400	8.132.800	21510002179512	BIDV	
47	1721050449	Nguyễn Đức	Du	DCCTPM62B	20	3.63		3.63	85	1		478.400	9.568.000	21510002185999	BIDV	
48	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	DCCTPM62C	14	3.54		3.54	86	1		478.400	6.697.600	21510002185379	BIDV	
49	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCCTPM62A	18	3.53		3.53	73		2	368.000	6.624.000	21510002209507	BIDV	
50	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	DCCTPM62A	16	3.47		3.47	78		2	368.000	5.888.000	21510002189858	BIDV	
51	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	DCCTPM62D	20	3.45		3.45	81	1		478.400	9.568.000	107868862846	Vietinbank	Nam TL
52	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	DCCTPM62A	18	3.44		3.44	81	1		478.400	8.611.200	21510002195961	BIDV	
53	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	DCCTPM62C	16	3.44		3.44	83	1		478.400	7.654.400	21510002330665	BIDV	
54	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	DCCTKH63B	23	3.44	0.1	3.54	83	1		478.400	11.003.200	21510002472071	BIDV	
55	1821050214	Lê Thị	Khánh	DCCTKH63A	21	3.53		3.53	74		2	368.000	7.728.000	03005036401	TP BANK	
56	1821050631	Phạm Mai	Lan	DCCTKH63A	22	3.43	0.1	3.53	81	1		478.400	10.524.800	19036517787014	Techcombank	

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 61,62,63, 64 ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020- 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
57	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	DCCTKH63A	21	3.43		3.43	71		2	368.000	7.728.000	3008205107578	Agribank	
58	1821051059	Nguyễn Đức	Tư	DCCTKH63B	21	3.33	0.05	3.38	82	1		478.400	10.046.400	51510000336257	BIDV	
59	1821051027	Vũ Minh	Thanh	DCCTKH63C	25	3.43		3.43	71		2	368.000	9.200.000	104871559974	viettin bank	Quang Mir
60	1821050796	Trần Thị Kim	Anh	DCCTKH63C	22	3.38		3.38	81	1		478.400	10.524.800	21510002469037	BIDV	
61	1821051024	Phạm Thị	Trang	DCCTKH63C	24	3.31	0.05	3.36	84	1		478.400	11.481.600	21510002472947	BIDV	
62	1821050799	Nguyễn Nhật	Lệ	DCCTHT63B	20	3.63		3.63	73		2	368.000	7.360.000	21510002473630	BIDV	
63	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	DCCTHT63B	20	3.51		3.51	71		2	368.000	7.360.000	21510003070195	BIDV	
64	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	DCCTHT63A	22	3.49		3.49	76		2	368.000	8.096.000	21510002591277	BIDV	
65	1821050541	Nguyễn Thị	Thoan	DCCTHT63A	21	3.47		3.47	78		2	368.000	7.728.000	21510002470048	BIDV	
66	1821050957	Phan Thanh	Huyền	DCCTHT63B	18	3.35	0.1	3.45	81	1		478.400	8.611.200	19036925058012	techcombank	
67	1821050783	Lê Trung	Kiên	DCCTHT63A	18	3.44		3.44	71		2	368.000	6.624.000	19036424101015	Techcombar	HQV
68	1821050633	Trần Văn	Sơn	DCCTHT63A	16	3.40		3.40	71		2	368.000	5.888.000	19036424045018	Techcombar	HQV
69	1821050455	Đỗ Minh	Hiếu	DCCTPM63A	18	3.74		3.74	80	1		478.400	8.611.200	42710000555148		
70	1821050135	Dương Anh	Quân	DCCTPM63B	16	3.72		3.72	73		2	368.000	5.888.000	21510002471731	BIDV	
71	1821051010	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DCCTPM63A	24	3.58	0.05	3.63	95	1		478.400	11.481.600	21510002473454	BIDV	
72	1821051113	Nguyễn Thị	Nga	DCCTPM63B	18	3.63		3.63	83	1		478.400	8.611.200	19036517175019	Techcombank	
73	1821050608	Trần Minh	Hiếu	DCCTPM63A	21	3.61		3.61	80	1		478.400	10.046.400	21510002478316	BIDV	
74	1821051100	Trần Quang	Vinh	DCCTPM63B	18	3.6		3.6	73		2	368.000	6.624.000	21510002479708	BIDV	
75	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	DCCTPM63A	16	3.59		3.59	83	1		478.400	7.654.400	21510002474679	BIDV	
76	1821050425	Trần Ngọc	Anh	DCCTPM63B	21	3.59		3.59	83	1		478.400	10.046.400	21510002472734	BIDV	
77	1821050276	Công Thị	Ngân	DCCTPM63A	20	3.53		3.53	76		2	368.000	7.360.000	21510002472123	BIDV	
78	1821050212	Phạm Xuân	Huy	DCCTPM63A	21	3.54		3.54	83	1		478.400	10.046.400	21710000457809	BIDV	
79	1821050505	Trần Thị	Mai	DCCTKT63A	19	3.48	0.05	3.53	99	1		478.400	9.089.600	21510002478565	BIDV	
80	1821050535	Nguyễn Thị	Ngọc	DCCTKT63A	15	3.47		3.47	76		2	368.000	5.520.000	21510002475557	BIDV	
81	1821050345	Lưu Thị	Phương	DCCTKT63A	18	3.42		3.42	71		2	368.000	6.624.000	21510002474156	BIDV	
82	1821050711	Trần Thu	Hiền	DCCTKT63B	21	3.39		3.39	83	1		478.400	10.046.400	21510002468928	BIDV	
83	1821050973	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DCCTKT63A	19	3.35		3.35	76		2	368.000	6.992.000	21510002473418	BIDV	
84	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	DCCTKT63A	18	3.34		3.34	76		2	368.000	6.624.000	21510002590760	BIDV	

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 61,62,63, 64 ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020- 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
85	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	DCCTKT63A	18	3.28		3.28	76		2	368.000	6.624.000	21510002591189	BIDV	
86	1821051065	Phạm Thị	Thúy	DCCTMM63A	18	3.68		3.68	87	1		478.400	8.611.200	21510002472956	BIDV	
87	1821050391	Quản Văn	Tuân	DCCTMM63A	24	3.65		3.65	73		2	368.000	8.832.000	21510002469231	BIDV	
88	1821050646	Nguyễn Thành	Công	DCCTMM63B	23	3.46		3.46	71		2	368.000	8.464.000	21510002470437	BIDV	
89	1821051022	Hoàng Thị	Thu	DCCTMM63A	20	3.41		3.41	76		2	368.000	7.360.000	21510002476170	BIDV	
90	1821050231	Nguyễn Khắc	Long	DCCTMM63A	18	3.41		3.41	71		2	368.000	6.624.000	28910000251857	BIDV	
91	1821050538	Nguyễn Tiến	Dương	DCCTMM63C	20	3.4		3.4	71		2	368.000	7.360.000	21510002473339	BIDV	
92	1821051079	Nguyễn Bá	Nam	DCCTMM63B	21	3.25	0.05	3.3	82	1		478.400	10.046.400	11610000424889	BIDV	
93	1821051129	Phạm Thị Hồng	Sinh	DCCTMM63A	16	3.34		3.34	81	1		478.400	7.654.400	21510002590964	BIDV	
94	1821050210	Hoàng Hà	Ly	DCCTMM63B	25	3.34		3.34	76		2	368.000	9.200.000	21510002686678	BIDV	
95	1821051115	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTDH63B	16	3.94	0.1	4.04	85	1		478.400	7.654.400	21510002591222	BIDV	
96	1821050795	Đào Văn	Tùng	DCCTDH63A	21	3.55		3.55	83	1		478.400	10.046.400	21510002476374	BIDV	
97	1821050773	Đinh Công	Huân	DCCTDH63B	20	3.55		3.55	81	1		478.400	9.568.000	21710000528893	BIDV	
98	1821050467	Lê Tiến	Đạt	DCCTDH63A	18	3.52		3.52	85	1		478.400	8.611.200	21510002474226	BIDV	
99	1921050555	Đào Thị	Thắm	DCCTCT64D	21	3.69	0.1	3.79	86	1		478.400	10.046.400	21510002936364	BIDV	
100	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	DCCTCT64A	19	3.67		3.67	73		2	368.000	6.992.000	21510002942972	BIDV	
101	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	DCCTCT64A	16	3.45	0.05	3.5	84	1		478.400	7.654.400	21510002932821	BIDV	
102	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	DCCTCT64C	17	3.61		3.61	73		2	368.000	6.256.000	3609220085175	Agribank	
103	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	DCCTCT64C	15	3.50		3.50	81	1		478.400	7.176.000	3100205683855	Agribank	
104	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	DCCTCT64C	15	3.47		3.47	71		2	368.000	5.520.000	21510002933383	BIDV	
105	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	DCCTCT64F	18	3.46		3.46	71		2	368.000	6.624.000	21510002939895	BIDV	
106	1921050351	Lưu Gia	Linh	DCCTCT64F	18	3.46		3.46	74		2	368.000	6.624.000	21510002946345	BIDV	
107	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	DCCTCT64F	18	3.45		3.45	71		2	368.000	6.624.000	21510002940693	BIDV	
108	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	DCCTCT64B	18	3.44		3.44	71		2	368.000	6.624.000	42710000800255	BIDV	
109	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	DCCTCT64F	18	3.44		3.44	76		2	368.000	6.624.000	21510002937127	BIDV	
110	1921050290	Trần Hữu	Hùng	DCCTCT64F	15	3.43		3.43	73		2	368.000	5.520.000	21510002938698	BIDV	
111	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	DCCTCT64D	14	3.42		3.42	71		2	368.000	5.152.000	21510002943939	BIDV	
112	1921050752	Trần Tiến	Trường	DCCTCT64A	18	3.38		3.38	76		2	368.000	6.624.000	21510002938175	BIDV	

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 61,62,63, 64 ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020- 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
113	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	DCCTCT64A	15	3.4		3.4	73		2	368.000	5.520.000	19035848192014	BIDV	
114	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	DCCTCT64B	18	3.29	0.1	3.39	89	1		478.400	8.611.200	21510002936683	BIDV	
115	1921050801	Lê Minh	Phương	DCCTCT64C	20	3.37		3.37	81	1		478.400	9.568.000	21510002934508	BIDV	
116	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	DCCTCT64D	18	3.36		3.36	71		2	368.000	6.624.000	21510002941058	BIDV	
117	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	DCCTCT64A	18	3.31		3.31	71		2	368.000	6.624.000	21510002940727	BIDV	
118	1921050698	Trần Bá	Vũ	DCCTCT64B	19	3.36		3.36	71		2	368.000	6.992.000	21510002938847	BIDV	
119	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	DCCTCT64D	18	3.34		3.34	80	1		478.400	8.611.200	21510002940949	BIDV	
120	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	DCCTCT64C	16	3.34		3.34	81	1		478.400	7.654.400	21510002933392	BIDV	
121	1921050137	Ngô Văn	Duy	DCCTCT64G	20	3.33		3.33	73		2	368.000	7.360.000	21510002933301	BIDV	
122	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	DCCTCT64A	18	3.28		3.28	73		2	368.000	6.624.000	21510002943249	BIDV	
123	1921050525	Lê Đình	Sỹ	DCCTCT64A	17	3.35		3.35	76		2	368.000	6.256.000	21510002934687	BIDV	
124	1921050608	Lê Thu	Trang	DCCTCT64A	18	3.31		3.31	74		2	368.000	6.624.000	21510002934085	BIDV	
125	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	DCCTCT64C	16	3.31		3.31	71		2	368.000	5.888.000	203038593	VP Bank	
126	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	DCCTCT64G	15	3.3		3.3	71		2	368.000	5.520.000	21510002935820	BIDV	
127	1921050539	Vũ Toàn	Thái	DCCTCT64C	17	3.26		3.26	71		2	368.000	6.256.000	21510002943498	BIDV	
128	1921050408	Lê Văn	Nam	DCCTCT64F	20	3.25		3.25	71		2	368.000	7.360.000	03920230601	TP BANK	
129	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	DCCTCT64H	15	3.23		3.23	71		2	368.000	5.520.000	21510002942909	BIDV	
130	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	DCCTCT64F	19	3.20		3.20	71		2	368.000	6.992.000	21510002942343	BIDV	
131	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	DCCTCT64D	17	3.2		3.2	81	1		478.400	8.132.800	21510002936258	BIDV	
132	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	DCCTCT64H	15	3.36		3.36	71		2	368.000	5.520.000	21510002943036	BIDV	
133	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	DCCTCT64G	18	3.18		3.18	83		2	368.000	6.624.000	21510002935121	BIDV	
	Tổng												**976.340.800**			

Số tiền (bằng chữ): Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng

Duyệt của BGH **Phòng KH_TC** **Phòng CT _CTSV** **Ban chủ nhiệm Khoa** **Người lập biểu**

HIỆU TRƯỞNG

Lê Xuân Thành

Nguyễn Duy Hiếu

Nguyễn Đức Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 294 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Cơ - Điện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 127 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 61, 62, 63, 64 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện là **805.147.200 đồng** ***(Tám trăm linh năm triệu một trăm bốn bảy ngàn hai trăm đồng).***

Điều 2. Các Ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Cơ - Điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CƠ - ĐIỆN

HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020 - 2021

Kèm theo Quyết định số 294 /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										1	2					
1	1621060256	Trương Tấn	Giôn	DCCDDT61A	11	3,5		3,5	83	1		478.400	5.262.400	21510001927222	BIDV	
2	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	DCCDDT61B	11	3,4		3,4	78		2	368.000	4.048.000	21510001935234	BIDV	
3	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	DCCDDT61A	13	3,38		3,38	73		2	368.000	4.784.000	21510001918819	BIDV	
4	1621060390	Nguyễn Công	Trường	DCCDDT61C	11	3,36		3,36	83	1		478.400	5.262.400	21510001932439	BIDV	
5	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	DCCDDT61B	11	3,32		3,32	78		2	368.000	4.048.000	21510001947822	BIDV	
6	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	DCCDDT61C	17	3,29		3,29	73		2	368.000	6.256.000	21510001927444	BIDV	
7	1621060412	Đỗ Thành	Đạt	DCCDDT61A	11	3,27		3,27	74		2	368.000	4.048.000	21510001921686	BIDV	
8	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	DCCDDT61A	11	3,23		3,23	73		2	368.000	4.048.000	21510001935225	BIDV	
9	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	DCCDDT61A	11	3,23		3,23	76		2	368.000	4.048.000	21510001922777	BIDV	
10	1621060053	Lê Quang	Tuấn	DCCDDT61A	11	3,23		3,23	73		2	368.000	4.048.000	21510001922713	BIDV	
11	1621060362	Bùi Hữu	Tú	DCCDDT61C	11	3,23		3,23	73		2	368.000	4.048.000	21510001932271	BIDV	
12	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	DCCDDT61C	13	3,23		3,23	71		2	368.000	4.784.000	21510001927295	BIDV	
13	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	DCCDDT61B	13	3,12	0,1	3,22	78		2	368.000	4.784.000	21510001947105	BIDV	
14	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	DCCDDT61C	11	3,19		3,19	71		2	368.000	4.048.000	21510001916381	BIDV	
15	1621060397	Dương Văn	Hiệp	DCCDDT61A	13	3,19		3,19	71		2	368.000	4.784.000	21510001935155	BIDV	
16	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	DCCDDT61A	11	3,18		3,18	78		2	368.000	4.048.000	21510001932341	BIDV	
17	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	DCCDDT61C	11	3,18		3,18	71		2	368.000	4.048.000	21510001934958	BIDV	
18	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	DCCDHT61A	10	3,5		3,5	70		2	368.000	3.680.000	21510002275915	BIDV	
19	1621060489	Đinh Đức	Hải	DCCDHT61A	12	3,08		3,08	70		2	368.000	4.416.000	21510001917922	BIDV	
20	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	DCCDHT61B	10	2,8		2,8	71		2	368.000	3.680.000	21510001918013	BIDV	
21	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	DCCDHT61B	10	2,7		2,7	76		2	368.000	3.680.000	21510001947406	BIDV	
22	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	DCCDHT61A	10	2,6		2,6	76		2	368.000	3.680.000	21510001928854	BIDV	
23	1621060574	Lại Minh	Long	DCCDHT61A	12	2,58		2,58	71		2	368.000	4.416.000	21510001928872	BIDV	
24	1621060601	Đỗ Văn	Hà	DCCDMM61	10	3,3		3,3	71		2	368.000	3.680.000	21510001930521	BIDV	
25	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	DCCDMM61	14	3,38		3,38	78		2	368.000	5.152.000	21510001930646	BIDV	
26	1621060849	Lê Trường	An	DCCDMM61	12	2,91	0,1	3,01	78		2	368.000	4.416.000	21510001928979	BIDV	
27	1621060657	Trần Hải	Anh	DCCDMM61	10	2,85		2,85	74		2	368.000	3.680.000	21510001935447	BIDV	
28	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	DCCDDK61	11	3,73	0,1	3,83	90	1		478.400	5.262.400	21510001922971	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										1	2					
29	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	DCCDTD61	12	3,71	0,1	3,81	93	1		478.400	5.740.800	21510001920975	BIDV	
30	1621060107	Hồ Diên	Kế	DCCDTD61	10	3,6	0,1	3,7	82	1		478.400	4.784.000	21510001923929	BIDV	
31	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	DCCDTD61	12	3,58		3,58	86	1		478.400	5.740.800	21510001926104	BIDV	
32	1621060001	Lê Đức	Hậu	DCCDTD61	14	3,57		3,57	81	1		478.400	6.697.600	21510001919539	BIDV	
33	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	DCCDTD61	10	3,55		3,55	73		2	368.000	3.680.000	21510001922865	BIDV	
34	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	DCCDTD61	10	3,55		3,55	73		2	368.000	3.680.000	21510001923974	BIDV	
35	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	DCCDTD61	10	3,5		3,5	76		2	368.000	3.680.000	21510001947619	BIDV	
36	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	DCCDTD61	14	3,46		3,46	73		2	368.000	5.152.000	21510001950990	BIDV	
37	1621060204	Lê Hồng	Anh	DCCDTD61	12	3,46		3,46	73		2	368.000	4.416.000	21510001946324	BIDV	
38	1621060163	Trần Nhật	Linh	DCCDTD61	10	3,4		3,4	73		2	368.000	3.680.000	21510001925077	BIDV	
39	1621060066	Vũ Trọng	Hải	DCCDTD61	10	3,34		3,34	73		2	368.000	3.680.000	21510001922795	BIDV	
40	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	DCCDTD61	12	3,29		3,29	73		2	368.000	4.416.000	21510001922980	BIDV	
41	1621060016	Phạm Văn	Duy	DCCDTD61	12	3,25		3,25	73		2	368.000	4.416.000	21510001920920	BIDV	
42	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	DCCDTD61	10	3,25		3,25	76		2	368.000	3.680.000	21510001924977	BIDV	
43	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	DCCDTD61	12	3,25		3,25	73		2	368.000	4.416.000	21510001920993	BIDV	
44	1621060223	Trần Minh	Đức	DCCDTD61	16	3,22		3,22	78		2	368.000	5.888.000	21510001926210	BIDV	
45	1621060942	Phạm Đình	Doanh	DCCDTD61	14	3,21		3,21	75		2	368.000	5.152.000	21510001950954	BIDV	
46	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	DCCDTD61	12	3,21		3,21	71		2	368.000	4.416.000	21510001947628	BIDV	
47	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	DCCDTD61	10	3,2		3,2	73		2	368.000	3.680.000	21510001920984	BIDV	
48	1621060719	Đỗ Văn	Thủy	DCCDTK61	11	3,14		3,14	81		2	368.000	4.048.000	21510001916628	BIDV	
49	1621060816	Trần Ngô Vũ	Minh	DCCDTK61	11	2,77		2,77	71		2	368.000	4.048.000	21510001918448	BIDV	
50	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	DCCDTK61	10	2,5		2,5	71		2	368.000	3.680.000	21510001935429	BIDV	
51	1621060767	Trần Đức	Thành	DCCDCTM61	17	3,41		3,41	73		2	368.000	6.256.000	21510001918174	BIDV	
52	1621060658	Kiều Quang	Linh	DCCDCTM61	11	3,32		3,32	71		2	368.000	4.048.000	21510001935456	BIDV	
53	1621060684	Trần Minh	Nhật	DCCDCTM61	11	3,27		3,27	73		2	368.000	4.048.000	21510001935605	BIDV	
54	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	DCCDCTM61	11	3,27		3,27	71		2	368.000	4.048.000	21510001916585	BIDV	
55	1621060699	Văn Đình	Trung	DCCDCTM61	11	3,13		3,13	74		2	368.000	4.048.000	21510001935678	BIDV	
56	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	DCCDCTM61	11	2,96	0,1	3,06	78		2	368.000	4.048.000	21510001916619	BIDV	
57	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	DCCDCTM61	17	2,94		2,94	71		2	368.000	6.256.000	21510001932606	BIDV	
58	1621060880	Phạm Minh	Tiến	DCCDCTM61	16	2,94		2,94	71		2	368.000	5.888.000	21510001947080	BIDV	
59	1621020059	Trần Đăng	Dương	DCCDCTM61	15	2,86		2,86	71		2	368.000	5.520.000	26810000208911	BIDV	
60	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	DCCDDK62	20	3,45		3,45	73		2	368.000	7.360.000	21510002574870	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										1	2					
61	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	DCCDDK62	17	3,41		3,41	73		2	368.000	6.256.000	21510002190966	BIDV	
62	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	DCCDDK62	20	3,38		3,38	78		2	368.000	7.360.000	21510002187658	BIDV	
63	1721060230	Vũ Đình	Hùng	DCCDDK62	16	3,19		3,19	71		2	368.000	5.888.000	21510002396551	BIDV	
64	1721060853	Lê Văn	Phái	DCCDTD62	23	3,11		3,11	70		2	368.000	8.464.000	21510002209783	BIDV	
65	1721060149	Phạm Đức	Uy	DCCDDT62	14	3,5		3,5	71		2	368.000	5.152.000	21510002182422	BIDV	
66	1721060189	Dương Thị	Khuyên	DCCDDT62	23	3,39		3,39	72		2	368.000	8.464.000	21510002183984	BIDV	
67	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	DCCDDT62	18	3,28		3,28	71		2	368.000	6.624.000	21510002185032	BIDV	
68	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	DCCDDT62	25	3,24		3,24	83	1		478.400	11.960.000	21510002186071	BIDV	
69	1721060057	Trần Ngọc	Trí	DCCDDT62	21	3,17		3,17	71		2	368.000	7.728.000	21510002182033	BIDV	
70	1721060482	Đặng Văn	Trung	DCCDDT62	17	3,12		3,12	78		2	368.000	6.256.000	21510002210217	BIDV	
71	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	DCCDDT62	14	3,11		3,11	74		2	368.000	5.152.000	21510002187825	BIDV	
72	1721060255	Phạm Thị	Yến	DCCDDT62	20	3,1		3,1	77		2	368.000	7.360.000	21510002189247	BIDV	
73	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	DCCDHT62	17	3,03		3,03	71		2	368.000	6.256.000	21510002181401	BIDV	
74	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	DCCDHT62	22	2,86	0,1	2,96	71		2	368.000	8.096.000	11810000067747	BIDV	
75	1721060404	Nguyễn Văn	Học	DCCDOT62	19	3,55		3,55	76		2	368.000	6.992.000	21510002179992	BIDV	
76	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	DCCDOT62	18	3,5		3,5	77		2	368.000	6.624.000	21510002186099	BIDV	
77	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	DCCDOT62	19	3,32		3,32	78		2	368.000	6.992.000	21510002179406	BIDV	
78	1721060370	Mai Văn	Dũng	DCCDOT62	21	3,26		3,26	72		2	368.000	7.728.000	12910000080735	BIDV	
79	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	DCCDOT62	17	3,24		3,24	74		2	368.000	6.256.000	21510002185856	BIDV	
80	1721060311	Lê Văn	Cường	DCCDOT62	17	3		3	74		2	368.000	6.256.000	21510002197055	BIDV	
81	1721060345	Phạm Văn	Dũng	DCCDCTM62	15	3,8		3,8	78		2	368.000	5.520.000	21510002179646	BIDV	
82	1721060454	Vũ Duy	Cường	DCCDCTM62	19	3,66		3,66	73		2	368.000	6.992.000	21510002179123	BIDV	
83	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	DCCDCTM62	20	3,63		3,63	73		2	368.000	7.360.000	21510002179497	BIDV	
84	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	DCCDCTM62	15	3,53		3,53	78		2	368.000	5.520.000	21510002182389	BIDV	
85	1721060855	Hoàng Công	Thủ	DCCDCTM62	19	3,37		3,37	76		2	368.000	6.992.000	21510003037613	BIDV	
86	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	DCCDCTM62	15	3,33		3,33	71		2	368.000	5.520.000	21510002183735	BIDV	
87	1821060386	Lê Anh	Tú	DCCDDCN63	22	3,44	0,1	3,54	78		2	368.000	8.096.000	21510002591763	BIDV	
88	1821060095	Vũ Hoàng	Trung	DCCDDCN63	25	3,3		3,3	76		2	368.000	9.200.000	21510002462869	BIDV	
89	1821060300	Mai Huy	Sơn	DCCDDCN63	26	3,3		3,3	71		2	368.000	9.568.000	9704229275447667	MB	Hà Nội
90	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	DCCDDCN63	22	3,04		3,04	71		2	368.000	8.096.000	21510002468432	BIDV	
91	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	DCCDDT63	23	3,32		3,32	73		2	368.000	8.464.000	21510002673315	BIDV	
92	1821060283	Lê Sỹ	Tài	DCCDDT63	22	3,19		3,19	79		2	368.000	8.096.000	21510002467475	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										1	2					
93	1821060240	Nguyễn Thị	Lịch	DCCDDT63	32	3,05		3,05	74		2	368.000	11.776.000	21510002466481	BIDV	
94	1821060361	Phạm Văn	Cường	DCCDDT63	25	2,91		2,91	74		2	368.000	9.200.000	21510002465840	BIDV	
95	1821060297	Lưu Đức	Phong	DCCDHT63	20	3,53	0,1	3,63	82	1		478.400	9.568.000	21510002467253	BIDV	
96	1824010478	Nguyễn Hải	Nam	DCCDHT63	24	3,34		3,34	71		2	368.000	8.832.000	21510002470817	BIDV	
97	1821060326	Phan Đình	Thái	DCCDHT63	27	3,3		3,3	78		2	368.000	9.936.000	21510002479009	BIDV	
98	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	DCCDTD63	22	3,47		3,47	84	1		478.400	10.524.800	21510002467101	BIDV	
99	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	DCCDTD63	15	3,09		3,09	74		2	368.000	5.520.000	48810000144949	BIDV	
100	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	DCCDTD63	21	2,99		2,99	74		2	368.000	7.728.000	21510002466852	BIDV	
101	1821060328	Vũ Long	Thành	DCCDTD63	27	2,82		2,82	72		2	368.000	9.936.000	21510002462841	BIDV	
102	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	DCCDTD63	24	2,68		2,68	70		2	368.000	8.832.000	21510002467864	BIDV	
103	1821060199	Đỗ Châu	Anh	DCCDTD63	22	2,57	0,1	2,67	79		2	368.000	8.096.000	21510002468159	BIDV	
104	1821060312	Nguyễn Doãn	Mạnh	DCCDCTM63	24	3,11		3,11	71		2	368.000	8.832.000	21510002466977	BIDV	
105	1821060231	Vũ Bá	Tuân	DCCDCTM63	22	2,91	0,1	3,01	76		2	368.000	8.096.000	21510002462902	BIDV	
106	1821060139	Nguyễn Mạnh	Cường	DCCDCTM63	22	2,91		2,91	71		2	368.000	8.096.000	21510002686340	BIDV	
107	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	DCCDDCN64	22	3,16		3,16	72		2	368.000	8.096.000	21510002932937	BIDV	
108	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	DCCDDCN64	22	2,89		2,89	72		2	368.000	8.096.000	26010001209373	BIDV	
109	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	DCCDDCN64	31	2,54		2,54	78		2	368.000	11.408.000	26110002607083	BIDV	
110	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	DCCDDT64	22	3,36		3,36	72		2	368.000	8.096.000	21510002940161	BIDV	
111	1921060279	Vũ Văn	Công	DCCDDT64	22	2,8		2,8	74		2	368.000	8.096.000	21510002943443	BIDV	
112	1921060407	Nguyễn Danh	Sơn	DCCDDT64	22	2,7		2,7	72		2	368.000	8.096.000	21510002932982	BIDV	
113	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	DCCDOT64	21	3,31		3,31	71		2	368.000	7.728.000	21510002935769	BIDV	
114	1921060478	Trần Quốc	Chiến	DCCDOT64	21	3,3	0,1	3,4	80	1		478.400	10.046.400	44310000360146	BIDV	
115	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	DCCDOT64	20	2,78		2,78	71		2	368.000	7.360.000	21510002946141	BIDV	
116	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	DCCDOT64	23	3,05		3,05	71		2	368.000	8.464.000	21510002947320	BIDV	
117	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	DCCDOT64	22	2,75		2,75	78		2	368.000	8.096.000	21510002942787	BIDV	
118	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	DCCDTD64	23	3,78		3,78	78		2	368.000	8.464.000	21510002935617	BIDV	
119	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	DCCDTD64	23	3,46		3,46	71		2	368.000	8.464.000	21510002943063	BIDV	
120	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	DCCDTD64	23	3,41		3,41	71		2	368.000	8.464.000	21510002940976	BIDV	
121	1921060311	Trương Đình	Đức	DCCDTD64	23	3,22		3,22	76		2	368.000	8.464.000	21510002937701	BIDV	
122	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCCDTD64	23	3,2		3,2	73		2	368.000	8.464.000	21510002932159	BIDV	
123	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	DCCDTD64	23	3,09		3,09	71		2	368.000	8.464.000	21510002936939	BIDV	
124	1921060169	Trần Quốc	Thắng	DCCDTD64	23	2,8	0,1	2,9	81		2	368.000	8.464.000	44310000364740	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										1	2					
125	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	DCCDTD64	23	2,78		2,78	71		2	368.000	8.464.000	21510003003951	BIDV	
126	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	DCCDTD64	23	2,63		2,63	76		2	368.000	8.464.000	21510002932733	BIDV	
127	1931060007	Nguyễn Văn	Thăng	LCCDDT64	14	3,57		3,57	80	1		478.400	6.697.600	12510002091805	BIDV	
													805.147.200			

Tổng tiền: Tám trăm linh năm triệu một trăm bốn bảy ngàn hai trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Duyệt của BGH	P. Kế hoạch Tài chính	P.CTCT - SV	Khoa Cơ - Điện	Người lập biểu
HIỆU TRƯỞNG	Phạm . T . P. Chi	Lê Xuân Thêm	PHÓ TRƯỞNG KHOA	Đào Thị Hiền
GS.TS Trần Thanh Hải			TS. Ngô Thanh Tuấn	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 295 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Dầu khí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 30 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **181.313.600 đồng** ***(Một trăm tám mươi mốt triệu ba trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng chẵn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(04).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 295 /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
1	1621010902	Mey	Kadun	DKDKKK61	12	3.88		3.88	86	1		478.400	5.740.800	42710000312389	
2	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	DKDKKK61	11	3.86		3.86	80	1		478.400	5.262.400	21510001917436	
3	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	DKDKKK61	11	3.77		3.77	80	1		478.400	5.262.400	21510001929963	
4	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	DCDKKK62	19	3.82		3.82	81	1		478.400	9.089.600	21510002179114	
5	1921010108	Tạ Duy	Linh	DCDKKK64	17	3.41		3.41	81		2	368.000	6.256.000	21510002939099	
6	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	DCDKKK64	19	3.29		3.29	80		2	368.000	6.992.000	21510002940790	
7	2021010003	Nguyễn Đức	Huy	DCDKDK65	15	4.00	0.1	4.1	83		2	368.000	5.520.000	21510003328803	
8	2021010183	Vũ Minh	Nguyệt	DCDKDK65	15	3.73		3.73	81		2	368.000	5.520.000	21510003320225	
9	1621010255	Nguyễn T. Phương	Thanh	DCDKLD61A	13	3.73		3.73	85		2	368.000	4.784.000	21510001970411	
10	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	DCDKLD61A	11	3.59		3.59	78		2	368.000	4.048.000	51210000457412	
11	1621010735	Bùi Thanh	Trường	DCDKLD61B	19	3.58		3.58	84		2	368.000	6.992.000	21510002166879	
12	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	DCDKLD61B	11	3.55		3.55	84		2	368.000	4.048.000	21510001931843	
13	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	DCDKLD61B	11	3.41		3.41	79		2	368.000	4.048.000	21510001934301	
14	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	DCDKLD61B	11	3.41		3.41	74		2	368.000	4.048.000	21510001949758	
15	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCDKLD61A	11	3.41		3.41	73		2	368.000	4.048.000	21510001934967	
16	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	14	3.57	0.1	3.67	85	1		478.400	6.697.600	21510002190762	
17	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	DCDKLD62	14	3.43		3.43	80		2	368.000	5.152.000	21510002196584	
18	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	DCDKLD63	19	3.55		3.55	82		2	368.000	6.992.000	21510002462896	
19	1821010005	Bùi Thị	Thủy	DCDKLD63	20	3.31		3.31	90		2	368.000	7.360.000	21510002468502	
20	1921010123	Phạm Thị	Thanh	DCDKLD_64	18	3.69	0.1	3.79	87	1		478.400	8.611.200	21510002939813	
21	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDC61_2	11	3.73		3.73	83	1		478.400	5.262.400	21510001915713	

22	1621010225	Cao Hữu	Phước	DCDKDC61_2	14	3.39	0.1	3.49	89	1		478.400	6.697.600	21510001930017	
23	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	DCDKDC63	28	3.53		3.53	84		2	368.000	10.304.000	47110001218030	
24	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKTB62	15	3.90		3.90	85		2	368.000	5.520.000	21510002180170	
25	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKTB62	15	3.43		3.43	86		2	368.000	5.520.000	21510002196469	
26	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	DCDKTB63	21	3.47		3.47	81	1		478.400	10.046.400	21510002466940	
27	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKDV61_1	14	3.79		3.79	88	1		478.400	6.697.600	21510001929972	
28	1621010085	Phạm Hải	Anh	DCDKDV61_1	14	3.79		3.79	88	1		478.400	6.697.600	21510001917445	
29	2021010003C	SIVCHHINH	Sysan	DCDKLD65	11	3.45		3.45	83		2	368.000	4.048.000	42710000803290	
30	2021010001C	SOPANHA	Kong	DCDKLD65	11	3.32		3.32	83		2	368.000	4.048.000	42710000803281	
	Tổng cộng												**181.313.600**		

Số tiền (bằng chữ): Một trăm tám mươi mốt triệu ba trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Ban Giám hiệu	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác CT - SV	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	Lê Quang Duyên	Ngô Thu Thủy
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 296 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 07 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất là **52.440.000 đồng** ***(Năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(02).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 296 /QĐ - MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC HT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
1	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	DCDCCT61	13	3,31		3,31	86	1		478.400	6.219.200	46310003159686	BIDV	
2	1721010025	Trần Xuân	Bách	DCDCDC_62	25	3,40		3,4	90	1		478.400	11.960.000	21510002181933	BIDV	
3	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	DCDCDC_62	19	3,39		3,39	78		2	368.000	6.992.000	21510001931029	BIDV	
4	1821020023	Lê Thảo	Uyên	DCDCDC_63	15	3,53	0,10	3,63	84	1		478.400	7.176.000	21510002467457	BIDV	
5	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	DCDCDC64	18	3,83	0,05	3,88	83	1		478.400	8.611.200	21510002942291	BIDV	
6	2021020062	Nguyễn Thanh	Bình	DCDCDC65	12	3,71		3,71	80	1		478.400	5.740.800	21510003330598	BIDV	
7	2021020173	Nguyễn Hữu	Khoa	DCDCDH65	12	3,41		3,41	80	1		478.400	5.740.800	21510003330349	BIDV	
Tổng cộng:													**52.440.000**			

Số tiền (bằng chữ): Năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Duyệt BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCT - SV	Khoa KH& KT Địa chất	Người lập biểu
HIỆU TRƯỞNG				
GS.TS Trần Thanh Hải		Lê Xuân Thanh	TS Nguyễn Tiến Dũng	Phan Thị Thùy Dương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 297 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 159 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh khoá 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh là **912.082.800 đồng** ***(Chín trăm mười hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(06).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP - HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 297/QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
1	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	**Kế toán DN A K62**	**10**	3,80		3,80	83	1		423.800	4.661.800	21510002187144	BIDV
2	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	Kế toán DN A K62	11	3,77		3,77	89	1		423.800	4.661.800	21510002197134	BIDV
3	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	Kế toán DN A K62	11	3,68		3,68	85	1		423.800	4.661.800	21510002331020	BIDV
4	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	**Kế toán DN B K62**	11	3,86		3,86	88	1		423.800	4.661.800	21510002181164	BIDV
5	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	Kế toán DN B K62	11	3,86	0,05	3,91	90	1		423.800	4.661.800	21510002209039	BIDV
6	1724010820	Bùi Thị	Thoa	Kế toán DN B K62	16	3,66		3,66	80	1		423.800	6.780.800	21510002331002	BIDV
7	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	Kế toán DN B K62	11	3,59	0,05	3,64	81	1		423.800	4.661.800	21510002187506	BIDV
8	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	**Kế toán DN C K62**	13	3,73		3,73	81	1		423.800	5.509.400	21510002330559	BIDV
9	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	Kế toán DN C K62	11	3,77	0,10	3,87	96	1		423.800	4.661.800	21510002184154	BIDV
10	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	Kế toán DN C K62	14	3,79	0,05	3,84	92	1		423.800	5.933.200	21510002209057	BIDV
11	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	Kế toán DN C K62	11	3,55	0,05	3,60	91	1		423.800	4.661.800	21510002209589	BIDV
12	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	**Kế toán DN D K62**	11	3,73		3,73	86	1		423.800	4.661.800	21510002209516	BIDV
13	1724010479	Bùi Bích	Phương	Kế toán DN D K62	11	3,68		3,68	85	1		423.800	4.661.800	21510002188651	BIDV
14	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	Kế toán DN D K62	11	4,00		4,00	90	1		423.800	4.661.800	21510002183647	BIDV
15	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	Kế toán DN D K62	13	3,85		3,85	88	1		423.800	5.509.400	21510002179035	BIDV
16	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	Kế toán DN D K62	13	3,62		3,62	83	1		423.800	5.509.400	21510002209473	BIDV
17	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	Kế toán DN D K62	13	3,77		3,77	71		2	326.000	4.238.000	21510002187746	BIDV
18	1724010066	Phạm Minh	Đức	**Kế toán DN E K62**	10	3,60		3,60	79		2	326.000	3.260.000	21510002179743	BIDV
19	1724010209	Ngô Thị	Hương	**QTKD A K62**	11	3,82		3,82	82	1		423.800	4.661.800	11610000101678	BIDV
20	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	QTKD A K62	11	3,68		3,68	70		2	326.000	3.586.000	21510002189654	BIDV
21	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	QTKD A K62	10	3,50		3,50	83	1		423.800	4.238.000	21510002189672	BIDV
22	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	**QTKD B K62**	13	3,69		3,69	90	1		423.800	5.509.400	21510002189724	BIDV
23	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	QTKD B K62	11	3,77		3,77	83	1		423.800	4.661.800	21510002196964	BIDV
24	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	QTKD B K62	13	3,69		3,69	85	1		423.800	5.509.400	21510002181766	BIDV
25	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	QTKD B K62	10	3,55		3,55	78		2	326.000	3.260.000	21510002330531	BIDV
26	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	**QTKD Mỏ K62**	13	3,62		3,62	83	1		423.800	5.509.400	21510002197161	BIDV
27	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	QTKD Mỏ K62	12	3,21		3,21	74		2	326.000	3.912.000	21510002209288	BIDV

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
28	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	**QTKD Dầu K62**	13	3,00		3,00	73		2	326.000	4.238.000	42710000400220	BIDV
29	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	QTKD Dầu K62	11	3,50		3,50	81	1		423.800	4.661.800	21510002179062	BIDV
30	1824010851	Lê Thị	Huyền	**Kế toán A K63**	19	3,50		3,50	81	1		423.800	8.052.200	21510002464485	BIDV
31	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	Kế toán A K63	15	3,47		3,47	76		2	326.000	4.890.000	21510002468788	BIDV
32	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	**Kế toán B K63**	23	3,70	0,05	3,75	85	1		423.800	9.747.400	21510002472080	BIDV
33	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	Kế toán B K63	16	3,78	0,10	3,88	93	1		423.800	6.780.800	21510002469772	BIDV
34	1824011020	Vũ Thị	Lý	Kế toán B K63	20	3,53		3,53	76		2	326.000	6.520.000	21510002590672	BIDV
35	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	Kế toán B K63	17	3,58		3,58	80	1		423.800	7.204.600	21510002469222	BIDV
36	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	Kế toán B K63	16	3,43	0,05	3,48	84	1		423.800	6.780.800	21510002477137	BIDV
37	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	**Kế toán C K63**	18	3,46	0,10	3,56	88	1		423.800	7.628.400	21510002471892	BIDV
38	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	Kế toán C K63	19	3,56		3,56	81	1		423.800	8.052.200	21510002463437	BIDV
39	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	**Kế toán D K63**	20	3,55	0,05	3,60	83	1		423.800	8.476.000	21510002688319	BIDV
40	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	Kế toán D K63	15	3,60		3,60	81	1		423.800	6.357.000	21510002472187	BIDV
41	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Kế toán D K63	19	3,55		3,55	82	1		423.800	8.052.200	21510002470224	BIDV
42	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	Kế toán D K63	19	3,52		3,52	71		2	326.000	6.194.000	21510002468830	BIDV
43	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	**Kế toán E K63**	19	3,73	0,05	3,78	86	1		423.800	8.052.200	21510002590715	BIDV
44	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	Kế toán E K63	18	3,54		3,54	83	1		423.800	7.628.400	21510002472008	BIDV
45	1824011041	Vũ Thị	Thoa	Kế toán E K63	19	3,72		3,72	81	1		423.800	8.052.200	21510002590645	BIDV
46	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	Kế toán E K63	18	3,64		3,64	86	1		423.800	7.628.400	21510002470710	BIDV
47	1824010943	Bùi Thị	Thúy	**Kế toán G K63**	19	3,84		3,84	85	1		423.800	8.052.200	21510002472169	BIDV
48	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Kế toán G K63	16	3,55		3,55	81	1		423.800	6.780.800	46010003716442	BIDV
49	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	Kế toán G K63	18	3,52		3,52	81	1		423.800	7.628.400	42710000587752	BIDV
50	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	**QTKD A K63**	24	3,67		3,67	81	1		423.800	10.171.200	21510002591268	BIDV
51	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	QTKD A K63	23	3,43		3,43	84	1		423.800	9.747.400	21510002471652	BIDV
52	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	QTKD A K63	18	3,42		3,42	76		2	326.000	5.868.000	21510002929090	BIDV
53	1824010961	Phạm Thị	Hiên	**QTKD B K63**	17	3,59	0,10	3,69	94	1		423.800	7.204.600	42710000682930	BIDV
54	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	QTKD B K63	15	3,46		3,46	81	1		423.800	6.357.000	21310000907953	BIDV
55	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	QTKD B K63	15	3,36	0,05	3,41	85	1		423.800	6.357.000	21510002469842	BIDV
56	1824010410	Đoàn Thị	Huệ	**QTTM A K63**	18	3,68		3,68	83	1		423.800	7.628.400	21510002478893	BIDV
57	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTTM A K63	17	3,62		3,62	91	1		423.800	7.204.600	21710000456897	BIDV
58	1824010523	Thân Thị	Mai	QTTM A K63	15	3,61		3,61	81	1		423.800	6.357.000	21510002477094	BIDV

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
59	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	QTTM A K63	14	3,53	0,05	3,58	81	1		423.800	5.933.200	21510002591587	BIDV
60	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	**QTTM B K63**	13	3,61		3,61	84	1		423.800	5.509.400	27910000443253	BIDV
61	1824010166	Nguyễn Ngọc	Hải	QTTM B K63	15	3,54		3,54	84	1		423.800	6.357.000	45010003669242	BIDV
62	1924010739	Cấn Thị Phương	linh	**Kế toán A K64**	21	3,38		3,38	81	1		423.800	8.899.800	21510002937020	BIDV
63	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	**Kế toán B K64**	18	3,47		3,47	79		2	326.000	5.868.000	21510002935194	BIDV
64	1924011195	Trịnh Thị	Vân	Kế toán B K64	20	3,58		3,58	81	1		423.800	8.476.000	21510002937792	BIDV
65	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	Kế toán B K64	25	3,39		3,39	81	1		423.800	10.595.000	21510002935671	BIDV
66	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	Kế toán B K64	23	3,32		3,32	76		2	326.000	7.498.000	21510002941915	BIDV
67	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	Kế toán B K64	19	3,27		3,27	79		2	326.000	6.194.000	21510002942051	BIDV
68	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	**Kế toán C K64**	23	3,30		3,30	81	1		423.800	9.747.400	21510002935459	BIDV
69	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	Kế toán C K64	22	3,48	0,10	3,58	88	1		423.800	9.323.600	21510002937145	BIDV
70	1924011017	Lê Phương	Thảo	Kế toán C K64	24	3,25		3,25	80	1		423.800	10.171.200	21510002934429	BIDV
71	1924011046	Chu Thị	Thu	**Kế toán D K64**	19	3,70		3,70	82	1		423.800	8.052.200	21510002936823	BIDV
72	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	Kế toán D K64	23	3,46	0,05	3,51	81	1		423.800	9.747.400	21510002947056	BIDV
73	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	Kế toán D K64	23	3,43		3,43	71		2	326.000	7.498.000	21510002940295	BIDV
74	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán D K64	21	3,40		3,40	80	1		423.800	8.899.800	21510002942112	BIDV
75	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	Kế toán D K64	23	3,29		3,29	81	1		423.800	9.747.400	21510002942529	BIDV
76	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	Kế toán D K64	25	3,27		3,27	80	1		423.800	10.595.000	21510003003933	BIDV
77	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	**Tài chính NH K64**	23	3,36		3,36	81	1		423.800	9.747.400	21510002946895	BIDV
78	1924010117	Vũ Thị	Lệ	Tài chính NH K64	21	3,14		3,14	81		2	326.000	6.846.000	21510002943665	BIDV
79	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	Tài chính NH K64	20	3,08	0,10	3,18	84		2	326.000	6.520.000	21510003003915	BIDV
80	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	**QTKD A K64**	21	3,76		3,76	78		2	326.000	6.846.000	21510002932414	BIDV
81	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	QTKD A K64	21	3,76		3,76	78		2	326.000	6.846.000	21510002942370	BIDV
82	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	**QTKD B K64**	21	3,68		3,68	84	1		423.800	8.899.800	21510002939761	BIDV
83	1924010914	Phan Thị Hồng	Phúc	QTKD B K64	19	3,50		3,50	81	1		423.800	8.052.200	21510002939354	BIDV
84	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	QTKD B K64	21	3,42	0,05	3,47	83	1		423.800	8.899.800	21510002939211	BIDV
85	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	QTKD B K64	21	3,42		3,42	82	1		423.800	8.899.800	21510003020190	BIDV
86	1924010544	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	**QTKD C K64**	21	3,31		3,31	81	1		423.800	8.899.800	21510002946734	BIDV
87	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	QTKD C K64	21	3,45		3,45	81	1		423.800	8.899.800	21510002943708	BIDV
88	1924010527	Phan Huy	Hà	**QTTM A K64**	21	3,74		3,74	80	1		423.800	8.899.800	21510002939381	BIDV
89	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	QTTM A K64	21	3,37		3,37	80	1		423.800	8.899.800	21510002942264	BIDV

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
90	1924010267	Bùi Thị	Huyền	QTTM A K64	21	3,08		3,08	71		2	326.000	6.846.000	21510002937190	BIDV
91	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	QTTM A K64	21	2,95	0,10	3,05	76		2	326.000	6.846.000	21510002939789	BIDV
92	1924011291	Đỗ Lan	Anh	**QTTM B K64**	19	3,53		3,53	81	1		423.800	8.052.200	21510002936027	BIDV
93	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	QTTM B K64	20	3,03		3,03	74		2	326.000	6.520.000	100869694568	Viettinbank CN Nam ĐỊnh
94	2024011546	Trần Thị Hoài	My	**Kế toán A1 K65**	11	3,45		3,45	71		2	326.000	3.586.000	21510003320702	BIDV
95	2024010220	Vũ Diệu	Linh	Kế toán A1 K65	11	3,73		3,73	80	1		423.800	4.661.800	2712205245676	Agribank CN Cẩm Khê Phú Thọ
96	2024011502	Ngô Thị Thúy	Hường	Kế toán A1 K65	11	3,55		3,55	71		2	326.000	3.586.000	21510003323996	BIDV
97	2024011540	Đỗ Thị	Mai	Kế toán A1 K65	11	3,50		3,50	71		2	326.000	3.586.000	50110001143510	BIDV
98	2024011534	Phạm Thị	Thảo	**Kế toán A2 K65**	11	3,50		3,50	71		2	326.000	3.586.000	21510003321404	BIDV
99	2024010132	Vũ Thị	Thảo	Kế toán A2 K65	11	3,86		3,86	80	1		423.800	4.661.800	62110000902263	BIDV
100	2024011510	Đàm Thị Thanh	Lam	Kế toán A2 K65	11	3,55		3,55	71		2	326.000	3.586.000	37810000105810	BIDV
101	2024011511	Đào Thị	Lan	Kế toán A2 K65	11	3,73		3,73	80	1		423.800	4.661.800	1014327443	Vuetcombamk CN Thuận Thành Bắc Ninh
102	2024010366	Nguyễn Thị Lan	Anh	Kế toán A2 K65	11	3,91		3,91	80	1		423.800	4.661.800	21510003322638	BIDV
103	2024011553	Nguyễn Thị	Nga	Kế toán A2 K65	11	3,37		3,37	70		2	326.000	3.586.000	19036464541018	Tecombank chi nhánh Nội Bài
104	2024012064	Hà Khải	Nhi	**Kế toán B1 K65**	11	3,86		3,86	83	1		423.800	4.661.800	21510003325123	BIDV
105	2024011681	Đường Thị Phương	Nhung	Kế toán B1 K65	11	4,00		4,00	80	1		423.800	4.661.800	39810000917765	BIDV
106	2024011801	Vũ Thị Thu	Hường	Kế toán B1 K65	11	3,68		3,68	73		2	326.000	3.586.000	32110001164193	BIDV
107	2024012041	Vũ Thị Ánh	Ngọc	Kế toán B1 K65	11	3,86		3,86	78		2	326.000	3.586.000	21510003320207	BIDV
108	2024012083	Tăng Thị	Loan	Kế toán B1 K65	11	3,55		3,55	71		2	326.000	3.586.000	21510003321015	BIDV
109	2024011647	Ngô Thu	Trang	**Kế toán B2 K65**	11	3,68		3,68	70		2	326.000	3.586.000	21510003323969	BIDV
110	2024012129	Lê Thị Mai	Anh	Kế toán B2 K65	11	3,59		3,59	71		2	326.000	3.586.000	21510003324412	BIDV
111	2024011800	Thiều Thị Như	Quỳnh	Kế toán B2 K65	11	3,55		3,55	71		2	326.000	3.586.000	21510003321006	BIDV
112	2024012209	Vũ Thị Thu	Sương	Kế toán B2 K65	11	3,50		3,50	76		2	326.000	3.586.000	21510003320100	BIDV
113	2024012324	Trần Lê	Vy	**Kế toán DN C1 K65**	11	3,92		3,92	85	1		423.800	4.661.800	3146902092002	MB bank CN Vĩnh Phúc
114	2024012321	Phạm Thị	Nhung	Kế toán DN C1 K65	11	3,75		3,75	81	1		423.800	4.661.800	19035802669010	Techcombank CN đan phượng
115	2024012323	Nguyễn Thị Thu	Phương	Kế toán DN C1 K65	11	3,75		3,75	81	1		423.800	4.661.800	21510003315966	BIDV
116	2024011445	Phạm Thị	Dương	Kế toán DN C1 K65	11	3,69		3,69	83	1		423.800	4.661.800	21510003315416	BIDV
117	2024012309	Đỗ Thị Ngọc	Mai	Kế toán DN C1 K65	11	3,61		3,61	81	1		423.800	4.661.800	7370195889888	MB bank CN Lào Cai
118	2024012307	Phạm Thị Phương	Thảo	Kế toán DN C1 K65	11	3,56		3,56	81	1		423.800	4.661.800	21510003315373	BIDV
119	2024012300	Lê Thị	Phượng	Kế toán DN C1 K65	11	3,46		3,46	81	1		423.800	4.661.800	3519205283030	Agribank CN Nam Thanh Hoá
120	2024010232	Cao Thị	Ngát	Kế toán DN C1 K65	11	3,42		3,42	84	1		423.800	4.661.800	100872133861	Viettinbank CN Thái Bình

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
121	2024011650	Phạm Quỳnh	Trang	Kế toán DN C1 K65	11	3,37		3,37	79		2	326.000	3.586.000	101871860722	viettinbank CN Quảng Ninh
122	2024012320	Mai Thị	Ngân	Kế toán DN C1 K65	11	3.41		3,41	79		2	326.000	3.586.000	21510003317139	BIDV
123	2024012295	Đồng Thị	Hòa	Kế toán DN C1 K65	11	3.39		3,39	79		2	326.000	3.586.000	21510003317838	BIDV
124	2024010928	Nguyễn Thùy	Dương	**Quản trị KD A1 K65**	11	3,59		3,59	81	1		423.800	4.661.800	45110000902741	BIDV
125	2024010439	Lê Văn	Lâm	Quản trị KD A1 K65	11	3.33		3,33	81	1		423.800	4.661.800	21510003324263	BIDV
126	2024010435	Lê Thanh	Hằng	**Quản trị KD A2 K65**	11	3,46		3,46	81	1		423.800	4.661.800	21510003324519	BIDV
127	2024011079	Nguyễn Diệu	Ly	Quản trị KD A2 K65	11	3,41		3,41	81	1		423.800	4.661.800	21510003323783	BIDV
128	2024010847	Đỗ Vũ Diệu	Anh	Quản trị KD A2 K65	11	3,32		3,32	81	1		423.800	4.661.800	44110001158012	BIDV
129	2024011815	Phạm Thị Phương	Thanh	**Quản trị KD B1 K65**	11	3,61		3,61	90	1		423.800	4.661.800	43210001850303	BIDV
130	2024011114	Trần Đức	Nam	Quản trị KD B1 K65	11	3,55		3,55	83	1		423.800	4.661.800	21510003315090	BIDV
131	2024011173	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Quản trị KD B1 K65	11	3,50		3,50	83	1		423.800	4.661.800	21510003316075	BIDV
132	2024011765	Hồ Gia	Huy	Quản trị KD B1 K65	11	3,46		3,46	83	1		423.800	4.661.800	53110001233377	BIDV
133	2024011123	Nguyễn Văn	Ngọ	Quản trị KD B1 K65	11	3,41		3,41	83	1		423.800	4.661.800	1017279747	Vietcombank- CN Thăng Long
134	2024011777	Ngô Bích	Diệp	Quản trị KD B1 K65	11	3,37		3,37	83	1		423.800	4.661.800	21510003317102	BIDV
135	2024011775	Nguyễn Thị Mai	Anh	Quản trị KD B1 K65	11	3,32		3,32	83	1		423.800	4.661.800	21510003316127	BIDV
136	2024011806	Bùi Kim	Chi	Quản trị KD B1 K65	11	3,32		3,32	81	1		423.800	4.661.800	21510003318460	BIDV
137	2024011750	Phạm Hồng	Nhung	Quản trị KD B1 K65	11	3,33		3,33	83	1		423.800	4.661.800	44210000270488	BIDV
138	2024011698	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	Quản trị KD B1 K65	11	3,55		3,55	85	1		423.800	4.661.800	21510003315939	BIDV
139	2024011687	Bùi	Linh	**Quản trị KD B2 K65**	11	3,45		3,45	83	1		423.800	4.661.800	21510003318451	BIDV
140	2024011727	Phạm Thị	Trà	Quản trị KD B2 K65	11	3,43		3,43	84	1		423.800	4.661.800	21510003315346	BIDV
141	2024011115	Dương Thị Phương	Nga	Quản trị KD B2 K65	11	3,37		3,37	81	1		423.800	4.661.800	21510003317768	BIDV
142	2024011768	Phí Huyền	Trang	Quản trị KD B2 K65	11	3,32		3,32	83	1		423.800	4.661.800	38633999999	TMCP Sài Gòn (SCB)
143	2024011854	Phạm Thị Phương	Chi	**QTKD C1 K65**	11	3,56		3,56	71		2	326.000	3.586.000	3215205360241	Agribank CN Trực Ninh
144	2024012257	Nguyễn Khắc	Hòa	QTKD C1 K65	11	3,41		3,41	71		2	326.000	3.586.000	21510003328487	BIDV
145	2024011881	Nguyễn Tuấn	Kiệt	QTKD C1 K65	11	3,42		3,42	70		2	326.000	3.586.000	21510003321945	BIDV
146	2024012255	Nguyễn Thị	Lệ	QTKD C1 K65	11	3,41		3,41	71		2	326.000	3.586.000	19036377856010	Ngân hàng Techcombank
147	2024011769	Bùi Kim	Ngân	QTKD C1 K65	11	3,55		3,55	71		2	326.000	3.586.000	19036804214017	Teckcombak CNNgô Gia Tự
148	2024011940	Bùi Thị Như	Quỳnh	QTKD C1 K65	11	3,51		3,51	70		2	326.000	3.586.000	47110001434119	BIDV
149	2024011826	Nguyễn Bá	Tuấn	QTKD C1 K65	11	3,92		3,92	73		2	326.000	3.586.000	21510003323853	BIDV
150	2024011749	Phạm Trung	Hiếu	QTKD C1 K65	11	3,33		3,33	70		2	326.000	3.586.000	42710000776204	BIDV
151	2024011889	Phạm Thị	Diệp	**QTKD C2 K65**	11	3,42		3,42	71		2	326.000	3.586.000	3408205293563	Agribanl CN Thái Thụy Thái Bìn

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ghi Chú
										I	II				
152	2024011878	Nguyễn Thanh	Tú	QTKD C2 K65	11	3,33		3,33	71		2	326.000	3.586.000	21510003323039	BIDV
153	2024012254	Mai Thị	Diên	QTKD C2 K65	11	3,42		3,42	71		2	326.000	3.586.000	0000172731111	MB Bank CN Nam Thăng Long
154	2024012215	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	**Tài chính NH K65A**	11	3,50		3,50	79		2	326.000	3.586.000	21510003343505	BIDV
155	2024011970	Phí Thị	Hương	Tài chính NH K65A	11	3,32		3,32	79		2	326.000	3.586.000	19036846717019	Techcombank CN Từ Liêm
156	2024011950	Phạm Khánh	Lý	Tài chính NH K65A	11	3,27		3,27	86	1		423.800	4.661.800	36010000594701	BIDV CN Điện Biên
157	2024012281	Phan Như	Trà	**Tài chính NH K65B**	11	3,91		3,91	81	1		423.800	4.661.800	21510003343903	BIDV
158	2024012012	Bùi Thị Kim	Chi	Tài chính NH K65B	11	3,68		3,68	73		2	326.000	3.586.000	21510003404660	BIDV
159	2024011343	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Tài chính NH K65B	11	3,41		3,41	79		2	326.000	3.586.000	3615205441940	Agribank CN Thanh Chương Nghệ An
Tổng cộng:													**912.082.800**		

Số tiền bằng chữ: Chín trăm mười hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng ./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch tài chính	Phòng CTCT - SV	BCN Khoa	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thắng	TS. Đào Anh Tuán	Nguyễn Thị Thu Dung
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 298 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên Khoa Mỏ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 20 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên Khoa Mỏ khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của Khoa Mỏ là **118.680.000 đồng** ***(Một trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(02).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo quyết định số 298 /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	Khai Thác K61	10	3,9		3,9	84	1		478.400	4.784.000	21510001923798	
2	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	Khai Thác K61	10	3,8		3,8	84	1		478.400	4.784.000	21510001924816	
3	1621040018	Vũ Thanh	Nam	Khai Thác K61	10	3,7	0,05	3,75	91	1		478.400	4.784.000	21510001924719	
4	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	Khai Thác K61	10	3,6		3,6	89	1		478.400	4.784.000	21510001925925	
5	1621040003	Trần Xuân	Trà	Tuyển khoáng K61	11	3,91		3,91	81	1		478.400	5.262.400	21510001923804	
6	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	Tuyển khoáng K61	11	3,82		3,82	83	1		478.400	5.262.400	21510001954062	
7	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	Khai thác K62	14	3,86		3,86	81	1		478.400	6.697.600	21510002330586	
8	1721040054	Đặng Quang	Minh	Khai thác K62	16	3,69	0,1	3,79	86	1		478.400	7.654.400	21510002188581	
9	1721040049	Trần Khánh	Huyền	Tuyển khoáng K62	14	3,39	0,1	3,49	83	1		478.400	6.697.600	21510002187436	
10	1821040035	Đặng Tiến	Anh	Khai Thác K63	19	3,78	0,1	3,88	90	1		478.400	9.089.600	21510002465202	
11	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	Khai Thác K63	19	3,59		3,59	78		2	368.000	6.992.000	21510002464731	
12	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	Tuyển Khoáng K63	19	3,38		3,38	76		2	368.000	6.992.000	21510002463701	
13	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	Khai Thác K64	15	3,5		3,5	81	1		478.400	7.176.000	21510002946910	
14	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	Khai Thác K64	15	3,46		3,46	81	1		478.400	7.176.000	21510002947232	
15	1921040039	Bùi Như	Hạnh	Tuyển Khoáng K64	19	3,53		3,53	71		2	368.000	6.992.000	21510002937312	
16	2021040027	Phạm Anh	Tuấn	Khai Thác K65	12	3,04		3,04	74		2	368.000	4.416.000	21510003321699	
17	2021040099	Trần Văn	Hơn	Khai Thác K65	12	2,73		2,73	71		2	368.000	4.416.000	21510003320517	
18	2021040024	Phạm Tuấn	Minh	Khai Thác K65	12	2,79		2,79	74		2	368.000	4.416.000	21510003321291	
19	2021040033	Nguyễn Sỹ	Nam	Khai Thác K65	12	2,67		2,67	71		2	368.000	4.416.000	21510003323145	
20	2021040051	Vũ Việt	Hưng	Tuyển Khoáng K65	16	3,26		3,26	78		2	368.000	5.888.000	21510003320021	
		Cộng											**118.680.000**		

Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCT-SV	TM. BCN Khoa Mỏ	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm T.P.Chi	Bùi Mạnh Tùng	Phạm Văn Hòa	Hoàng Thị Nga
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 299 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Môi trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 16 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là **75.624.000 đồng** ***(Bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(02).

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo quyết định số 299.../QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
									Loại 1	Loại 2					
1	1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	DCMTKT61_1	7	4,00	0,1	4,10	100	1		478.400	3.348.800	21510001919751	BIDV	Cầu Giấy
2	1621080122	Nguyễn Thị Thu Trang	DCMTKT61_2	7	4,00	0,1	4,10	97	1		478.400	3.348.800	21510001922999	BIDV	Cầu Giấy
3	1621080136	Đỗ Thị Như Mây	DCMTKT61_2	7	4,00	0,05	4,05	90		2	368.000	2.576.000	21510001923062	BIDV	Cầu Giấy
4	1621080710	Nguyễn Thị Thùy Linh	DCMTKT61_1	7	4,00		4,00	85		2	368.000	2.576.000	21510001948108	BIDV	Cầu Giấy
5	1621080156	Mạc Thị Hải Yến	DCMTKT61_1	7	4,00		4,00	78		2	368.000	2.576.000	21510001954424	BIDV	Cầu Giấy
6	1621080701	Phùng Tiến Anh	DCMTDS61_1	7	4,00		4,00	82		2	368.000	2.576.000	21510001948092	BIDV	Cầu Giấy
7	1621080107	Nguyễn Thị Huyền	DCMTDS61_1	7	4,00	0,05	4,05	85		2	368.000	2.576.000	21510001971450	BIDV	Cầu Giấy
8	1621080127	Nguyễn Thị Phương	DCMTDS61_2	7	4,00		4,00	77		2	368.000	2.576.000	21510001923008	BIDV	Cầu Giấy
9	1621080062	Phí Thu Thủy	DCMTDS61_1	7	4,00	0,1	4,10	93		2	368.000	2.576.000	21510001921190	BIDV	Cầu Giấy
10	1621080717	Đặng Thị Bích Ngọc	DCMTDS61_1	7	4,00		4,00	72		2	368.000	2.576.000	21510001948135	BIDV	Cầu Giấy
11	1721080028	Phạm Thị Thu Phương	DCMTKT62_2	25	3,52	0,05	3,57	84	1		478.400	11.960.000	21510002182291	BIDV	Cầu Giấy
12	1721080013	Nguyễn Ngọc Dương	DCMTKT62_2	25	3,50		3,50	71		2	368.000	9.200.000	21510002189991	BIDV	Cầu Giấy
13	1821080059	Nguyễn Phương Thảo	DCMTDS63	16	3,61	0,1	3,71	90	1		478.400	7.654.400	21510002463756	BIDV	Cầu Giấy
14	1821080032	Nguyễn Thuỳ Dương	DCMTDS63	16	3,22	0,1	3,32	83		2	368.000	5.888.000	21510002477748	BIDV	Cầu Giấy
15	1921080015	Nguyễn Thị Thanh	DCMTMT64	21	3,45		3,45	71		2	368.000	7.728.000	21510002942006	BIDV	Cầu Giấy
16	2021080027	Khúc Chí Thao	DCMTKT65	16	3,69		3,69	78		2	368.000	5.888.000	21510003404989	BIDV	Cầu Giấy
TỔNG												*75.624.000*			

Bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng

Duyệt của BGH

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng KHTC

T.P. Chi

Phòng CT-CTSV

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách

Hoàng Thu Trang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 300 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 24 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai là **163.649.600 đồng** ***(Một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(02).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo quyết định số .300..... /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi Nhánh
										L1	L2					
1	1621030021	Trần Viết	Hùng	DCTDTD_61	13	4.00		4.00	80	1		478.400	6.219.200	21510001971229	BIDV	Hà Nội
2	1621030019	Hoàng Văn	Hải	DCTDTD_61	11	3.64		3.64	80	1		478.400	5.262.400	21510001922476	BIDV	Hà Nội
3	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	DCTDTD_61	13	3.54		3.54	78		2	368.000	4.784.000	21510001921303	BIDV	Hà Nội
4	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	DCTDTD_61	19	3.39		3.39	78		2	368.000	6.992.000	21510001920805	BIDV	Hà Nội
5	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	DCTDTD_61	10	3.30		3.30	73		2	368.000	3.680.000	48010000594520	BIDV	Nam Định
6	1621030069	Nguyễn Minh	An	DCTDTD_61	15	3.20		3.20	78		2	368.000	5.520.000	48310000749349	BIDV	Ninh Bình
7	1721030094	Ngô Kim	Hương	DCTDQD_62	7	4.00		4.00	71		2	368.000	2.576.000	21510002188101	BIDV	Hà Nội
8	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	DCTDQD_62	7	4.00		4.00	80	1		478.400	3.348.800	21510002330489	BIDV	Hà Nội
9	1721030506	Bùi Văn	Sơn	DCTDTD_62	17	3.76		3.76	73		2	368.000	6.256.000	21510002210280	BIDV	Cầu Giấy
10	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	DCTDTD_62	17	3.71		3.71	73		2	368.000	6.256.000	21510002184084	BIDV	Cầu Giấy
11	1721030042	Phùng Xuân	Kỳ	DCTDTD_62	15	3.60	0.1	3.70	95	1		478.400	7.176.000	21510002179530	BIDV	Cầu Giấy
12	1821030079	Nguyễn Thị Vân	Anh	DCTDBD_63	22	3.57	0.1	3.67	97	1		478.400	10.524.800	21510002477784	BIDV	Cầu Giấy
13	1821030084	Nguyễn Văn	Dương	DCTDQD_63	20	3.93	0.1	4.03	92	1		478.400	9.568.000	21510002477599	BIDV	Cầu Giấy
14	1821030159	Tạ Minh	Đức	DCTDQD_63	17	3.87		3.87	91	1		478.400	8.132.800	0420185868888	MB bank	Hoài Đức
15	1821030229	Bùi Đình	Minh	DCTDTD_63	24	3.50		3.50	71		2	368.000	8.832.000	42710000855963	BIDV	Quang Minh
16	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	DCTDTD_63	24	3.40		3.40	71		2	368.000	8.832.000	19036881749012	Techcombank	Mễ Trì
17	1921050111	Mai Văn	Công	DCTDQD_64	22	2.82	0.05	2.87	85		2	368.000	8.096.000	21510002933648	BIDV	Cầu Giấy
18	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	DCTDTD_64	22	3.86	0.05	3.91	85	1		478.400	10.524.800	21510002947074	BIDV	Cầu Giấy
19	1921030149	Nguyễn Thế	Long	DCTDTD_64	22	3.73	0.1	3.83	98	1		478.400	10.524.800	3212205248954	Agribank	Hồng Quang
20	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	DCTDDH_64	23	3.50		3.50	76		2	368.000	8.464.000	45110000726695	BIDV	Sơn Tây
21	2021030328	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DCTDDH_65	14	3.75		3.75	73		2	368.000	5.152.000	21510003343851	BIDV	Cầu Giấy

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi Nhánh
										L1	L2					
22	2021030150	Nguyễn Hoàng	Hải	DCTDQD_65	14	2.89		2.89	74		2	368.000	5.152.000	14254607	ACB	Hồ Tùng Mậu
23	2024011393	Nguyễn Cẩm	Vân	DCTDQD_65	14	2.68		2.68	76		2	368.000	5.152.000	1012369501	Vietcom bank	Nho Quan
24	2021030002	Nguyễn Xuân	Tú	DCTDTD_65	18	3.14		3.14	74		2	368.000	6.624.000	21510003321714	BIDV	Cầu Giấy
	Tổng cộng												**163.649.600**			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm đồng

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2021

Duyệt của BGH

HIỆU TRƯỞNG

Phạm. T. P. Chi

GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng Kế hoạch - Tài chính

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Lê Xuân Thanh

P.Trưởng Khoa

PGS.TS Bùi Ngọc Quý

Người lập danh sách

Nguyễn Thị Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên khoa Xây Dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 25 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên Khoa Xây Dựng khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây Dựng là **154.486.400 đồng** ***(Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Khoa Xây Dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(05).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: ..301...../QĐ-MĐC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng
										L1	L2				
1	1621070008	Trương Công	Thế	DCXDDC61_2	12	3.63		3.63	79		2	368.000	4.416.000	21510001929103	
2	1621070040	Lê Gia	Thanh	DCXDDC61_2	10	3.55	0.05	3.60	83	1		478.400	4.784.000	21510001931445	
3	1621070168	Trần Ngọc	Bích	DCXDDC61_2	10	3.50	0.05	3.55	78		2	368.000	3.680.000	21510001934754	
4	1621070022	Trần Đình	Binh	DCXDDC61_2	10	3.50		3.50	78		2	368.000	3.680.000	21510001930673	
5	1621070117	Lê Kim	Tuấn	DCXDDC61_2	16	3.37		3.37	73		2	368.000	5.888.000	21510001920151	
6	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	DCXDHT61_2	12	4.00		4.00	83	1		478.400	5.740.800	21510001933089	
7	1621070062	Trần Trung	Kiên	DCXDHT61_2	12	3.83		3.83	74		2	368.000	4.416.000	21510001931560	
8	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	DCXDHT61_2	14	3.78		3.78	72		2	368.000	5.152.000	21510001931472	
9	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	DCXDNM61_2	10	3.60		3.60	88	1		478.400	4.784.000	21510001948083	
10	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	DCXDXN61_2	10	3.55	0.05	3.60	83	1		478.400	4.784.000	21510001921747	
11	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	DCXDDC62_2	14	3.64	0.1	3.74	89	1		478.400	6.697.600	21510002196548	
12	1721070025	Trần Hồng	Anh	DCXDDC62_2	19	3.63	0.05	3.68	86		2	368.000	6.992.000	21510002178953	
13	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	DCXDDC62_2	16	3.63		3.63	75		2	368.000	5.888.000	21510002186327	
14	1721070064	Dương Hoàng	Việt	DCXDHT62_2	25	3.92		3.92	83	1		478.400	11.960.000	02425745702	Tpbank
15	1821070092	Phạm Ngọc	Dương	DCXDDC63	20	3.65		3.65	86	1		478.400	9.568.000	21510002465929	
16	1821070039	Lê Dương	Hưng	DCXDDC63	20	3.50		3.50	80		2	368.000	7.360.000	21510002467581	
17	1821070031	Hoàng Hữu	Sao	DCXDHT63	18	3.81	0.1	3.91	91	1		478.400	8.611.200	21510002467828	
18	1821070074	Nguyễn Thị	Điểm	DCXDHT63	21	3.64		3.64	83		2	368.000	7.728.000	21510002466490	
19	1821070040	Lê Hoàng	Anh	DCXDXN63	17	3.41		3.41	86	1		478.400	8.132.800	21510002467545	
20	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	DCXDDC64	20	2.98		2.98	74		2	368.000	7.360.000	42710000628758	
21	1921070015	Nguyễn Văn	Hiếu	DCXDDC64	17	2.79		2.79	74		2	368.000	6.256.000	1016096265	Vietcombank
22	2021070170	Trương Đức	Trung	DCXDXD65	14	3.43		3.43	71		2	368.000	5.152.000	12410003169966	
23	2021070176	Võ Đình	Trọng	DCXDXD65	14	3.36		3.36	71		2	368.000	5.152.000	3606205385650	Agribank

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng
										L1	L2				
24	2021070158	Hà Văn	Hoàng	DCXDXD65	14	2.96		2.96	74		2	368.000	5.152.000	1450205152240	Agribank
25	2021070073	Nguyễn Bá	Linh	DCXDXD65	14	2.96		2.96	74		2	368.000	5.152.000	14632147	ACB
	Tổng cộng												**154.486.400**		

Số tiền (bằng chữ): Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác Chính trị - sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm T. P. Chi	Lê Xuân Thành		Phạm Thanh Huyền
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên cơ sở Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-MĐC ngày 11/01/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 11 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên cơ sở Vũng Tàu khoá 61, 62, 63, 64 hệ chính quy (danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của cơ sở Vũng Tàu là **68.337.600 đồng** ***(Sáu mươi tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Quản lý cơ sở Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(04).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021
(Kèm theo quyết định số:..302...../QĐ-MĐC ngày 26..... tháng ..4.... năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L.1	L.2					
1	1621011024	Đặng Thái	Mai	DCCDTD61VT	16	3.68		3.68	70		2	368.000	5.888.000	76610000214955	BIDV	Vũng Tàu
2	1621060357	Lưu Văn	Lâm	DCCDTD61VT	16	3.63		3.63	70		2	368.000	5.888.000	070065811446	Sacombank	Tiền Giang
3	1621010212	Lê Văn	Long	DCDKTB61VT	14	3.71	0.1	3.81	85	1		478.400	6.697.600	0081001319542	vietcombank	Vũng Tàu
4	1621011044	Phạm Gia	Bảo	DCDKTB61VT	14	3.50	0.05	3.55	83		2	368.000	5.152.000	180314849166106	Eximbank	Vũng Tàu
5	1721011016	Vũ Văn	Tùng	DCCDTD62VT	18	3.42	0.05	3.47	86		2	368.000	6.624.000	5615205019819	Agribank	Đồng Xoài
6	1721011046	Nguyễn Văn	Duy	DCCDTD62VT	18	3.25	0.05	3.30	85		2	368.000	6.624.000	4704205333890	Agribank	Ninh Hòa
7	1721011002	Nguyễn Trung	Học	DCDKKK62VT	16	3.56		3.56	78		2	368.000	5.888.000	0081001307259	Vietcombank	Vũng Tàu
8	1821010191	Dương Xuân	Hùng	DCDKDK63VT	19	3.54	0.05	3.59	86		2	368.000	6.992.000	6090205823346	Agribank	Vũng Tàu
9	1921011029	Phạm Thị Yến	Phi	DCDKLD_64VT	15	3.67	0.1	3.77	90	1		478.400	7.176.000	76110000416589	BIDV	BR-VT
10	1921010081	Bùi Thị Tuyết	Anh	DCDKLD_64VT	15	3.47		3.47	73		2	368.000	5.520.000	5403205098472	Agribank	Lâm Đồng
11	1721011053	Nguyễn Đức	Dũng	DCDKKK62VT	16	3.44	0.05	3.49	88		2	368.000	5.888.000	6090205792807	Agribank	Vũng Tàu
Tổng cộng													**68.337.600**			

Số tiền (bằng chữ): Sáu mươi tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

Duyệt Ban giám hiệu	Phòng Kế hoạch tài chính	Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	Người lập biểu
HIỆU TRƯỞNG			
GS.TS Trần Thanh Hải		Lê Xuân Thanh	Nguyễn Thùy Linh